

ĐẶC TRƯNG ĐỊNH DANH CỦA THUẬT NGỮ PHÁP LUẬT VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VIỆT NAM*

ĐẶNG THI PHƯƠNG¹
NGUYỄN THI UYÊN²
ĐINH THI HẰNG³

Abstract: Terminology is a part of the vocabulary of every language. Each developing field of science requires a system of precise terminology, with its own specific characteristics. The law on Cadres and Civil Servants is a comprehensive system of rules regulating social relations in the field of cadres and civil servants issued and guaranteed by the state. Based on the theory of terminology, this article describes the identification characteristics and builds identification models of legal terminology on civil servants in Vietnam.

Keywords: Terminology, law on civil servants, Legal terminology related to Civil servants in Vietnam, identification characteristics, identification model,...

1. Đặt vấn đề

Pháp luật về cán bộ, công chức (PLVCBCC) là hệ thống (tổng thể) các quy tắc điều chỉnh quan hệ xã hội trong lĩnh vực cán bộ, công chức do nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện. Thuật ngữ PLVCBCC là từ, cụm từ cố định chỉ ra một cách chính xác khái niệm hoặc đối tượng, sự vật hiện tượng và quan hệ của nó với những khái niệm khác trong phạm vi PLVCBCC.

Bài viết này trên cơ sở phân tích 2.080 thuật ngữ PLVCBCC được khảo sát từ các văn bản pháp luật; văn bản dưới luật và từ điển luật học, ... (cụ thể xin xem Ngữ liệu khảo sát), chúng tôi chỉ ra các đặc trưng định danh và xây dựng các mô hình định danh của hệ thuật ngữ PLVCBCC Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm sáng tỏ các đặc điểm ngôn ngữ của hệ thuật ngữ PLVCBCC Việt Nam; là cơ sở hướng đến việc chuẩn hoá hệ thuật ngữ này; đồng thời cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà khoa học và người trực tiếp/gián tiếp trong công tác giảng dạy, học tập nghiên cứu PLVCBCC ở Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận

- Khái niệm định danh

Theo G.V.Cônsansky, định danh là “sự cố định (hay gán) cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (signifikat) phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ” (dẫn theo [13, tr.190-191]).

- Quá trình định danh

Theo các nhà nghiên cứu quá trình định danh bao gồm 2 hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất là giai đoạn “quy loại khái niệm của đối tượng được định danh” và giai đoạn hai là “lựa chọn những đặc

* Bài viết là sản phẩm của đề tài NCKH cấp Bộ: *Thuật ngữ pháp luật về cán bộ, công chức của Việt Nam*, Đơn vị chủ trì: Viện Ngôn ngữ học.

¹ TS, Viện Ngôn ngữ học

^{2,3} ThS, Viện Ngôn ngữ học

trung”. Khi lựa chọn các đặc trưng định danh, thông thường các đặc trưng tiêu biểu, có giá trị khu biệt rõ sẽ được ưu tiên, tuy nhiên, sự lựa chọn đó cũng tùy thuộc vào đối tượng hay khái niệm định danh mà cần có sự “linh hoạt”. Khi đối tượng hay khái niệm cần định danh thuộc một lĩnh vực khoa học hay chuyên môn nhất định, kết quả của quá trình định danh này là những thuật ngữ thì việc chọn đặc trưng quan trọng và bản chất để làm cơ sở định danh là rất cần thiết. Khi giữa các đối tượng có chung thuộc tính căn bản nào đó thì người ta sẽ không chọn các đặc trưng căn bản được nữa mà phải dựa trên đặc trưng không căn bản mà có giá trị khu biệt để làm cơ sở cho việc gọi tên.

3. Đặc điểm định danh của thuật ngữ pháp luật cán bộ công chức Việt Nam

3.1. Các đặc trưng định danh

Nếu việc xem xét quy loại các phạm trù nội dung trong thuật ngữ PLVCBCC dựa vào biểu đạt của thành phần chính thì việc chỉ ra các đặc trưng khu biệt lại dựa trên nội dung biểu đạt của thành phần phụ trong mỗi thuật ngữ.

3.1.1. Về số lượng yếu tố đặc trưng

Qua khảo sát các thuật ngữ PLVCBCC thuộc nhóm định danh phái sinh, chúng tôi nhận thấy đa số các thuật ngữ sử dụng một đặc trưng kết hợp với yếu tố gốc để định danh thuật ngữ. Loại thuật ngữ sử dụng một đặc trưng có 1.304 đơn vị, chiếm 74,7%. Ví dụ:

<i>bản sao + giấy khai sinh</i>	→	<i>bản sao giấy khai sinh</i>
<i>bảo hiểm + hỗn hợp</i>	→	<i>bảo hiểm hỗn hợp</i>
<i>bảng lương + công chức</i>	→	<i>bảng lương công chức</i>
<i>chế độ + hưu trí</i>	→	<i>chế độ hưu trí</i>

Số đơn vị định danh phái sinh sử dụng hai yếu tố đặc trưng gồm 385 đơn vị, chiếm 22,1%. Ví dụ:

<i>bảng lương + chuyên gia + cao cấp</i>	→	<i>bảng lương chuyên gia cao cấp</i>
<i>bảo hiểm + hưu trí + bổ sung</i>	→	<i>bảo hiểm hưu trí bổ sung</i>
<i>chế độ + công chức + dự bị</i>	→	<i>chế độ công chức dự bị</i>
<i>quy chế + tuyển dụng + công chức</i>	→	<i>quy chế tuyển dụng công chức</i>

Các đơn vị thuật ngữ phái sinh sử dụng từ 3 yếu tố đặc trưng trở lên kết hợp với yếu tố gốc để tạo thuật ngữ chỉ gồm 56 đơn vị, chiếm tỉ lệ nhỏ là 3,2%. Kết quả thống kê cho thấy không có thuật ngữ nào sử dụng từ 5 yếu tố đặc trưng.

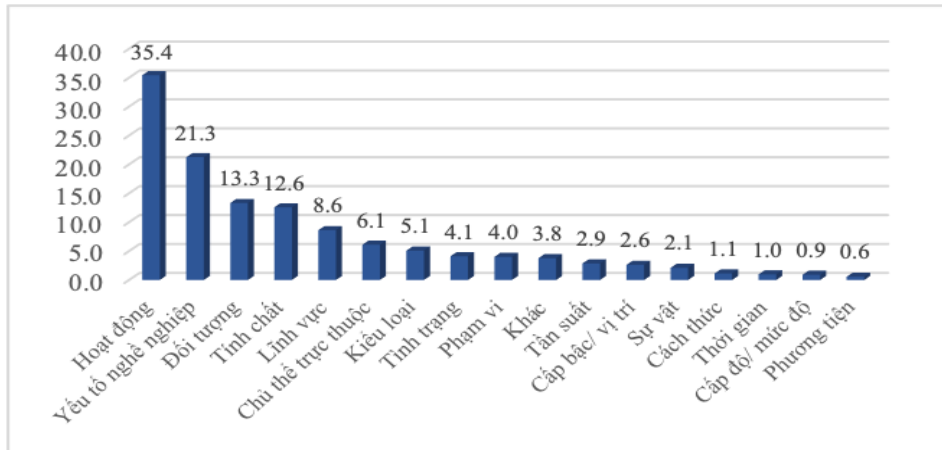
<i>biện pháp + bảo vệ + bí mật + thông tin</i>	→	<i>biện pháp bảo vệ bí mật thông tin</i>
<i>chế độ + bảo hiểm + xã hội + bắt buộc</i>	→	<i>chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>
<i>hội đồng + kỉ luật + công chức + cấp xã</i>	→	<i>hội đồng kỉ luật công chức cấp xã</i>
<i>quyết định + giải quyết + khiếu nại + lần hai</i>	→	<i>quyết định giải quyết khiếu nại lần hai</i>

Như vậy, đa số các thuật ngữ PLVCBCC thường có cấu tạo từ một yếu tố gốc (chỉ khái niệm) kết hợp với một hoặc hai yếu tố chỉ đặc trưng đi kèm để khu biệt nghĩa với các thuật ngữ khác. Tính ngắn gọn của thuật ngữ giúp truyền đạt thông tin một cách nhanh chóng, rõ ràng, dễ nhớ, tiết kiệm không gian trong văn bản, tăng hiệu quả giao tiếp và giảm thiểu hiểu lầm về nghĩa.

3.1.2. Về các loại yếu tố đặc trưng

Các đặc trưng được lựa chọn trong các đơn vị định danh phái sinh để kết hợp với yếu tố gốc hết sức đa dạng, đó có thể là: *đối tượng, hoạt động, tính chất, phạm vi, kiểu loại, tần suất, cách thức, mức*

độ,... Có những đặc trưng thường xuyên xuất hiện, có những yếu tố lại được sử dụng ít hơn, tùy thuộc vào mỗi phạm trù.



Biểu đồ 3. Các đặc trưng trong đơn vị định danh phái sinh về luật cán bộ, công chức

Các đơn vị định danh phái sinh về PLVCBCC sử dụng 16 đặc trưng. Các đặc trưng này có thể kết hợp với nhau trong cùng một thuật ngữ. Mức độ phổ biến của từng đặc trưng là khác nhau.

Đặc trưng được sử dụng nhiều nhất là *hoạt động* với 620 lượt, chiếm 35,4% trên tổng số 1.745 đơn vị. Ví dụ: *biên bản điều tra*, *biên lai nhận*, *biện pháp cưỡng chế*, *điều khoản thi hành*, *nội dung khiếu nại*,... Điều này cho thấy PLVCBCC tập trung cao vào các hoạt động của nhóm đối tượng này, đồng thời cũng phản ánh tính đa dạng của các hoạt động.

Đặc trưng phổ biến tiếp theo là các *yếu tố nghề nghiệp* với 372 lượt, chiếm 21,3%. Ví dụ: *bảng lương chức vụ*, *bổ sung chính sách*, *chế độ công vụ*, *hoàn thành nhiệm vụ*, *tiêu chuẩn chuyên môn*,... Các *yếu tố nghề nghiệp* này được sử dụng nhiều vì chúng là những yếu tố cơ bản, quan trọng và thường xuyên xuất hiện trong hoạt động của cán bộ, công chức.

Tiếp theo là các đặc trưng về *đối tượng* (233 lượt, 13,3%), *tính chất* (220 lượt, 12,6%). Đặc trưng *đối tượng* giúp xác định cụ thể ai đang được đề cập đến, còn đặc trưng *tính chất* giúp chi tiết hoá đặc điểm của đối tượng. Đây cũng đều là những đặc trưng quan trọng và phổ biến.

Đối lập với các đặc trưng phổ biến nói trên là các đặc trưng ít phổ biến, như: *phương tiện* (10 lượt, 0,6%), *cấp độ/mức độ* (16 lượt, 0,9%), *thời gian* (17 lượt, 1%), *cấp bậc/vị trí* (46 lượt, 2,6%),... Đây có thể là do sự tập trung chủ yếu vào các yếu tố nội tại và chức năng quan trọng hơn là các công cụ, phương tiện hay các yếu tố mang tính cụ thể hoá như thời gian, phạm vi, tình trạng...

3.2. Các mô hình kết hợp đặc trưng định danh với các phạm trù nội dung

Các thuật ngữ thuộc các phạm trù nội dung khác nhau có thể lựa chọn các yếu tố đặc trưng định danh không giống nhau. Dưới đây, chúng tôi thống kê số lượng và tỉ lệ của các yếu tố đặc trưng được sử dụng ở mỗi phạm trù nội dung (không xét các thuật ngữ thuộc nhóm *Khác*), đồng thời mô hình hoá chúng. Do giới hạn về dung lượng của bài viết nên trong mỗi phạm trù nội dung chúng tôi chỉ đưa ra các mô hình có số lượng và tỉ lệ lớn.

1) Đặc trưng định danh trong thuật ngữ chỉ *hoạt động chuyên môn nghiệp vụ*

Đặc trưng định danh trong thuật ngữ chỉ *hoạt động chuyên môn nghiệp vụ* của cán bộ, công chức rất phong phú. Điều này phản ánh tính chất đa dạng, phức tạp của công việc mà cán bộ, công chức thực hiện trong cả công tác chuyên môn và quản lí. Chẳng hạn, họ có thể tham gia vào các hoạt

động liên quan đến nhân sự và hành chính như: tuyển dụng, đào tạo, nghiên cứu, lưu trữ tài liệu, quản lý lương, quản lý tài sản, thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết tố cáo và tranh chấp...

Một thuật ngữ phái sinh có thể kết hợp với một hoặc nhiều yếu tố đặc trưng, do đó, số lượt sử dụng các yếu tố đặc trưng luôn nhiều hơn tổng số lượng thuật ngữ. Tỷ lệ phần trăm sử dụng các yếu tố đặc trưng được tính dựa vào số lượt sử dụng đặc trưng đó trên tổng số thuật ngữ thuộc phạm trù được xét đến. Xét về kết hợp, một yếu tố đặc trưng có thể kết hợp ngay sau yếu tố cơ bản hoặc có thể kết hợp sau một yếu tố đặc trưng khác cũng được sử dụng trong thuật ngữ đó. Kết quả khảo sát cho thấy các thuật ngữ thuộc phạm trù chỉ *hoạt động chuyên môn nghiệp vụ* thường kết hợp với một số đặc trưng định danh, như: *yếu tố nghề nghiệp, hoạt động, tính chất, đối tượng, kiểu loại*,... ít kết hợp với các đặc trưng chỉ *cấp độ/ mức độ; cấp bậc/ vị trí, phương tiện*,...

	Các yếu tố đặc trưng	Số lượt sử dụng	Tỉ lệ (%)
Phạm trù hoạt động chuyên môn nghiệp vụ (391 thuật ngữ)	Yếu tố nghề nghiệp	109	27,9
	Hoạt động	96	24,6
	Đối tượng	62	15,9
	Tính chất	48	12,3
	Kiểu loại	38	9,7
	Lĩnh vực	17	4,3
	Tình trạng	17	4,3
	Tần suất	16	4,1
	Phạm vi	14	3,6
	Sự vật	13	3,3
	Chủ thể trực thuộc	10	2,6
	Phương tiện	6	1,5
	Thời gian	6	1,5
	Cách thức	6	1,5
	Cấp bậc/ vị trí	4	1,0

Dưới đây là một số mô hình định danh điển hình của nhóm thuật ngữ chỉ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ:

Mô hình 1.1:

Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ + yếu tố nghề nghiệp

Mô hình này xuất hiện nhiều nhất trong nhóm phạm trù chỉ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, với 109 lần, chiếm 27,9%. Ví dụ: *bổ nhiệm ngạch, đào tạo nghề nghiệp, cơ cấu ngạch công chức, đình chỉ chức vụ, kiêm nhiệm chức danh, giáng quân hàm, điều chỉnh tiền lương, tinh giản biên chế*,...

Mô hình 1.2:

Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ + hoạt động + (đối tượng, phạm vi, tính chất,...)

Đây là mô hình phổ biến thứ hai trong nhóm thuật ngữ thuộc phạm trù hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, xuất hiện 96 lần, chiếm 24,6%. Cụ thể:

- Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ + hoạt động

Ví dụ: *chấm dứt đình công, chấm dứt khiếu nại, đình chỉ điều tra, giải quyết khiếu nại, quyết tố cáo, giải quyết tranh chấp, giới thiệu ứng cử, hòa giải tranh chấp, kế hoạch tuyển dụng, thi hành kỉ luật*,...

- Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ + hoạt động + đối tượng (người, vật, việc):

Ví dụ: *hoà giải tranh chấp lao động, phân cấp quản lý cán bộ, phân cấp quản lý công chức, xử lí kỉ luật lao động*,...; *đình chỉ giải quyết vụ án hành chính, đình chỉ hưởng bảo hiểm xã hội*,...

Mô hình 1.3:

Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ + đối tượng (người, sự vật)

Trong phạm trù chỉ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, mô hình trên xuất hiện 62 lần, chiếm 15,9%. Ví dụ:

- Đối tượng là người: *bảo vệ người tố cáo, biệt phái cán bộ, biệt phái công chức, bố trí lao động, bổ nhiệm công chức, đánh giá cán bộ, đề xuất nhân sự, điều động cán bộ, điều động công chức,...*
- Đối tượng là sự vật: *hoàn trả tài sản, kiểm soát tài sản, tịch thu tài sản, quản lí tiền lương, tạm ứng tiền lương, truy lĩnh tiền lương, lưu trữ tài liệu, quản lí bài thi, trang bị bảo hộ lao động,...*

Mô hình 1.4:

Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ + tính chất + (lĩnh vực, đối tượng)

Mô hình này xuất hiện 48 lần, chiếm 12,3%. Cụ thể:

- Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ + tính chất:

Ví dụ: *bắt khẩn cấp, thanh tra đột xuất, cải chính công khai, hoạt động hợp pháp, quản lí trực tiếp, chi thường xuyên, trả lương chậm, trả lương đầy đủ, trả lương trực tiếp, tuyển dụng mới,...*

- Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ + tính chất + lĩnh vực:

Ví dụ: *bảo vệ bí mật công nghệ, bảo vệ bí mật kinh doanh, bảo mật thông tin cá nhân, bảo mật thông tin của người tố cáo,...*

Mô hình 1.5:

Hoạt động chuyên môn nghiệp vụ + loại văn bản

Mô hình này xuất hiện 38 lần, chiếm 9,7%. Ví dụ: *cấp giấy phép lao động, lập biên bản, tiếp nhận hồ sơ, cấp lại sổ bảo hiểm xã hội, kí kết hợp đồng, gia hạn giấy phép lao động,...*

2) Đặc trưng định danh trong thuật ngữ chỉ hành vi vi phạm pháp luật

Hành vi vi phạm pháp luật chỉ những hành động không đúng quy định trong quá trình thực thi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, vi phạm các quy định pháp luật hiện hành, như: vi phạm quy định pháp lí, bảo vệ sai phạm, đe dọa người tố cáo, chiếm đoạt tài sản, lạm dụng chức quyền để thực hiện hành vi trái pháp luật,....

Với các thuật ngữ thuộc phạm trù chỉ *hành vi vi phạm pháp luật*, qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy yếu tố cơ bản của thuật ngữ thường kết hợp với một số đặc trưng định danh, như: *đối tượng, hoạt động, yếu tố nghề nghiệp, tính chất,...* ít kết hợp với các đặc trưng chỉ *cấp bậc/ vị trí, chủ thể trực thuộc, lĩnh vực, kiểu loại, tần suất*; không kết hợp với đặc trưng chỉ *cách thức, cấp độ/ mức độ và phương tiện*:

	Các yếu tố đặc trưng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Phạm trù chỉ hành vi vi phạm pháp luật (90 thuật ngữ)	Đối tượng	23	25,6
	Hoạt động	20	22,2
	Yếu tố nghề nghiệp	19	21,1
	Tính chất	12	13,3
	Sự vật	8	8,9
	Phạm vi	6	6,7
	Tình trạng	6	6,7
	Lĩnh vực	3	3,3
	Kiểu loại	3	3,3

Có 4 mô hình cấu trúc tiêu biểu nhất của các thuật ngữ này theo các đặc trưng định danh đi kèm như sau:

Mô hình 2.1:

Hành vi vi phạm pháp luật + đối tượng (người, sự vật, sự việc)

Mô hình này phổ biến nhất trong phạm trù chỉ hành vi vi phạm pháp luật, xuất hiện 23 lần, chiếm 25,6% trên tổng số 90 thuật ngữ thuộc phạm trù hành vi vi phạm pháp luật. Ví dụ:

- Đối tượng là người: *bao che người bị tố cáo, che giấu tội phạm, cưỡng bức lao động, đe dọa người tố cáo, làm nhục cấp dưới, trù dập người tố cáo, xúc phạm người tố cáo,...*
- Đối tượng là sự vật: *chiếm đoạt tài sản, cưỡng đoạt tài sản, hủy hoại tài sản, tham ô tài sản,...*
- Đối tượng là sự việc: *cản trở việc giải quyết tố cáo, chống mệnh lệnh, làm sai lệch kết quả bầu cử, trốn tránh nghĩa vụ quân sự, uy hiếp tinh thần, vi phạm quy chế tiếp công dân,...*

Mô hình 2.2:

Hành vi vi phạm pháp luật + hoạt động + (tính chất)

Mô hình này xuất hiện 20 lần, chiếm 22,2%. Ví dụ: *cố ý phạm tội, xúi giục phạm tội, đòi hối lộ, đưa hối lộ,...*; *cố tình khiêu nại sai sự thật, cố ý giải quyết khiêu nại trái pháp luật, cố ý tố cáo sai sự thật,...*

Mô hình 2.3:

Hành vi vi phạm pháp luật + yếu tố nghề nghiệp

Mô hình này xuất hiện 19 lần, chiếm 21,1%. Ví dụ: *bóc lột sức lao động, giả mạo chức vụ, giả mạo cấp bậc, cản trở việc giải quyết tố cáo, trốn tránh nghĩa vụ quân sự, xâm phạm lợi ích của nhà nước, lạm dụng quyền hạn chiếm đoạt tài sản,...*

Mô hình 2.4:

Hành vi vi phạm pháp luật + tính chất + (người, sự vật, sự việc)

Mô hình này xuất hiện 12 lần, chiếm 13,3%. Ví dụ: *hành vi trái pháp luật, xuất cảnh trái phép, cạnh tranh không lành mạnh, sử dụng trái phép tài sản công,...*

3) Đặc trưng định danh trong thuật ngữ chỉ quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức

Các yếu tố đặc trưng thường được lựa chọn trong thuật ngữ chỉ quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức là: *hoạt động, đối tượng, tính chất, kiểu loại, yếu tố nghề nghiệp,...* các yếu tố đặc trưng xuất hiện với số lượt ít: *cách thức, chủ thể trực thuộc, phương tiện, tần suất, thời gian, tình trạng...* Một số yếu tố đặc trưng không xuất hiện trong thuật ngữ thuộc nhóm này, như: *cấp bậc/ vị trí, cấp độ/ mức độ:*

	Các yếu tố đặc trưng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Phạm trù chỉ quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức (93 thuật ngữ)	Hoạt động	34	36,6
	Yếu tố nghề nghiệp	24	25,8
	Đối tượng	10	10,8
	Loại văn bản	10	10,8
	Tính chất	10	10,8
	Lĩnh vực	4	4,3
	Phạm vi	4	4,3
	Sự vật	3	3,2

Dưới đây là một số mô hình đặc định danh tiêu biểu trong thuật ngữ thuộc phạm trù Quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức:

Mô hình 3.1:

Quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức + hoạt động + (đối tượng, tính chất, lĩnh vực...)

Mô hình này xuất hiện nhiều nhất với 34 lần, chiếm 36,6%. Ví dụ: *quyền khiếu nại, quyền tố cáo, quyền sở hữu, quyền sử dụng, ủy quyền kí kết, biểu quyết tán thành, bỏ phiếu kiến nghị, đăng kí dự tuyển,...*

Mô hình 3.2:

Quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức + yếu tố nghề nghiệp

Mô hình này xuất hiện 24 lần, chiếm 25,8%. Ví dụ: *chấp hành hình phạt, thực thi nhiệm vụ, chuyển công tác, đăng kí quyền sở hữu, khiếu nại về kỉ luật lao động, quyền nhân thân,...*

Mô hình 3.3:

Quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức + đối tượng (người, sự vật, sự việc)

Mô hình này xuất hiện 10 lần, chiếm 10,8% trên tổng số 93 thuật ngữ thuộc phạm trù *Quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức*. Ví dụ: *dự tuyển công chức, ủy quyền cho luật sư, ủy quyền cho người khác;... , kê khai tài sản,...*

Mô hình 3.4:

Quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức + tính chất

Mô hình này xuất hiện 10 lần, chiếm 10,8%. Ví dụ: *bỏ phiếu kín, cạnh tranh lành mạnh, ủy quyền hợp pháp, tố cáo sai sự thật, khiếu nại trực tiếp, ...*

Mô hình 3.5:

Quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức + loại văn bản

Mô hình này xuất hiện 10 lần, chiếm 10,8%. Ví dụ: *chấp hành bản án, chấm dứt hợp đồng làm việc, khiếu nại quyết định kỉ luật, rút quyết định đình công, thực hiện hợp đồng, ...*

4) Đặc trưng định danh trong thuật ngữ chỉ *cơ quan, đơn vị, tổ chức*

Đặc điểm chung của các thuật ngữ chỉ tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thường rõ ràng, cụ thể, phản ánh được cấu trúc quản lí trong hệ thống hành chính nhà nước; gắn liền với chức năng, nhiệm vụ cụ thể mà cơ quan, đơn vị, tổ chức đó đảm nhận; có thuật ngữ lại chỉ rõ phạm vi/ cấp hoạt động (cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện hoặc cấp xã);...

Trong nhóm thuật ngữ chỉ *cơ quan, đơn vị, tổ chức*, yếu tố đặc trưng định danh được sử dụng chủ yếu là: *hoạt động, đối tượng, chủ thể trực thuộc, lĩnh vực*. Yếu tố ít được xuất hiện: *cấp độ/ mức độ; loại văn bản; phạm vi, tình trạng...* không xuất hiện các yếu tố chỉ *cách thức, phương tiện, tần suất, thời gian* trong các thuật ngữ khảo sát thuộc phạm trù này.

	Các yếu tố đặc trưng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Phạm trù chỉ cơ quan, đơn vị, tổ chức (124 thuật ngữ)	Hoạt động	47	37,9
	Đối tượng	32	25,8
	Chủ thể trực thuộc	29	23,4
	Lĩnh vực	16	12,9
	Tính chất	9	7,3
	Cấp bậc/ vị trí	8	6,5
	Yếu tố nghề nghiệp	7	5,6
	Tình trạng	5	4,0
	Phạm vi	4	3,2

Dưới đây là 4 mô hình định danh phổ biến trong các thuật ngữ gọi tên nói trên:

Mô hình 4.1:

Cơ quan, đơn vị, tổ chức + hoạt động

Đây là mô hình phổ biến nhất trong nhóm với 47 lần xuất hiện, chiếm tỉ lệ 37,9%. Ví dụ: *cơ quan tham mưu, cơ quan hành pháp, tổ chức tuyển dụng, tổ chức kiểm tra sát hạch, hội đồng xét tuyển, hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn, hội đồng giám định,...*

Mô hình 4.2:

Cơ quan, đơn vị, tổ chức + đối tượng (người, sự vật, sự việc)

Ví dụ: *Ban thanh tra nhân dân, Hội đồng nhân dân, Hội đồng trọng tài lao động, Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, ...*

Mô hình 4.3:

Cơ quan, đơn vị, tổ chức + chủ thể trực thuộc

Ví dụ: *Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban của Quốc hội, Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của Nhà nước, ...*

Mô hình 4.4:

Cơ quan, đơn vị, tổ chức + lĩnh vực

Ví dụ: *cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan tài chính, cơ quan thuế, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức hành chính, ...*

5) Đặc trưng định danh trong thuật ngữ chỉ loại văn bản

Các thuật ngữ chỉ loại văn bản thường lựa chọn các đặc trưng định danh: *hoạt động, yếu tố nghề nghiệp, đối tượng, lĩnh vực, kiểu loại, tính chất,...* gắn kèm phạm trù chỉ loại. Các đặc trưng chỉ cách thức, cấp bậc/ vị trí, phương tiện, thời gian, phạm vi, tần suất,... ít được sử dụng. Có thể xem cụ thể trong bảng dưới đây:

	Các yếu tố đặc trưng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Phạm trù chỉ loại văn bản (203 thuật ngữ)	Hoạt động	101	49,8
	Lĩnh vực	24	11,8
	Đối tượng	24	11,8
	Yếu tố nghề nghiệp	24	11,8
	Loại văn bản	20	9,9
	Tính chất	11	5,4
	Phạm vi	5	2,5
	Cấp bậc/ vị trí	5	2,5
	Tình trạng	4	2,0
	Tần suất	3	1,5
	Cấp độ/ mức độ	3	1,5

Một số mô hình định danh tiêu biểu trong các thuật ngữ thuộc phạm trù *hình thức, kiểu loại văn bản*:

Mô hình 5.1:

Loại văn bản + hoạt động + (đối tượng/ sự vật)

Ví dụ:

- Kiểu loại văn bản + hoạt động: *bản kiểm điểm, biên bản điều tra, biên bản hòa giải, biên bản giám định, biên lai nhận, biên lai thu phí, đơn khiếu nại, đơn tố cáo, giấy chứng nhận, ...*

- Kiểu loại văn bản + hoạt động + đối tượng/ sự vật: *biên bản giám định y khoa, giấy chứng nhận sức khỏe, báo cáo quyết toán tài chính, quyết định kỉ luật cán bộ công chức, ...*

Mô hình 5.2:

Kiểu loại văn bản + đối tượng + (cấp độ, tính chất,...)

Ví dụ: *bảng lương công chức, bảng lương nhân viên, hồ sơ cán bộ, hồ sơ công chức, lí lịch công chức, pháp lệnh công an xã, thẻ công chức, giấy ủy quyền của người khiếu nại, ...*

Mô hình 5.3:

Kiểu loại văn bản + yếu tố nghề nghiệp

Ví dụ: *bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ, biên bản cuộc họp, biên bản phiên tòa, danh mục nghề, hồ sơ bệnh nghề nghiệp,...*

Mô hình 5.4:

10a6 ưKiểu loại văn bản + loại văn bản

Ví dụ: *bản chính giấy tờ tùy thân, bản sao giấy chứng sinh, bản sao giấy chứng tử, bản sao giấy khai sinh, bản sao giấy tờ tùy thân, bản sơ yếu lí lịch tự thuật, bản trích sao hồ sơ bệnh án, ...*

6) Đặc trưng định danh trong thuật ngữ chỉ chế độ - chính sách

Có nhiều chế độ chính sách khác nhau có liên quan đến đối tượng cán bộ, công chức, như: tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng, lương thưởng, bảo hiểm, phúc lợi xã hội, xử lí kỷ luật,... Đặc trưng định danh của các thuật ngữ chỉ chế độ - chính sách thường được lựa chọn là: *hoạt động, yếu tố nghề nghiệp, tính chất, lĩnh vực, tần suất, đối tượng*. Trong nhóm thuật ngữ này, ít thấy xuất hiện các đặc trưng: *phương tiện, cấp bậc/ vị trí, sự vật, kiểu loại, cấp độ/ mức độ,...*

	Các yếu tố đặc trưng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Phạm trù chỉ chỉ chế độ - chính sách (256 thuật ngữ)	Hoạt động	91	35,5
	Yếu tố nghề nghiệp	70	27,3
	Tính chất	33	12,9
	Lĩnh vực	28	10,9
	Tần suất	24	9,4
	Đối tượng	16	6,3
	Tình trạng	12	4,7
	Phạm vi	11	4,3
	Thời gian	7	2,7
	Cách thức	5	2,0
	Cấp độ/ mức độ	3	1,2
	Loại văn bản	3	1,2
	Sự vật	3	1,2

Mô hình 6.1:

Chế độ/ chính sách + hoạt động

Ví dụ: *chế độ nghỉ hưu, chế độ làm việc, chế độ tập sự, chế độ lao động, chế độ trợ cấp,...; chính sách quản lí, chính sách đãi ngộ,...; phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp lưu động, phụ cấp ưu đãi,...; trợ cấp dưỡng sức, trợ cấp mai táng, trợ cấp mất việc,...*

Mô hình 6.2:

Chế độ/ chính sách + yếu tố nghề nghiệp

Ví dụ: *chế độ công vụ, chế độ tiền lương, chính sách tiền lương, chỉ tiêu biên chế, khoán biên chế, hệ số lương, nâng bậc lương, hệ số phụ cấp, phụ cấp chức vụ, phụ cấp lương, phụ cấp quân hàm,...*

Mô hình 6.3:

Chế độ/ chính sách + tính chất

Ví dụ: *phụ cấp độc hại, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp đặc thù theo nghề hoặc công việc, bảo hiểm bắt buộc, chiến lược vĩ mô,...*

Mô hình 6.4:

Chế độ/ chính sách + lĩnh vực

Ví dụ: *chế độ chính trị, chế độ kinh tế,....; chính sách xã hội, chính sách hình sự, chính sách chuyên môn nghiệp vụ,....; trợ cấp xã hội, trợ cấp bảo hiểm xã hội,....; bảo hiểm y tế,...*

7) Đặc trưng định danh trong thuật ngữ chỉ vị trí việc làm

Các thuật ngữ chỉ vị trí việc làm thường có các đặc trưng định danh: *chủ thể trực thuộc, đối tượng, tính chất, lĩnh vực, cấp bậc/ vị trí*; ít xuất hiện các đặc trưng về: *tình trạng, cấp độ/ mức độ, hoạt động,....*; không xuất hiện các đặc trưng chỉ: *cách thức, sự vật, kiểu loại, phương tiện, tần suất và thời gian*:

Phạm trù	Các yếu tố đặc trưng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Phạm trù chỉ vị trí việc làm (172 thuật ngữ)	Chủ thể trực thuộc	37	21,5
	Đối tượng	37	21,5
	Lĩnh vực	26	15,1
	Tính chất	23	13,4
	Cấp bậc/ vị trí	21	12,2
	Hoạt động	13	7,6
	Phạm vi	16	9,3
	Yếu tố nghề nghiệp	8	4,7
	Cấp độ/ mức độ	5	2,9

Tuy tên các vị trí việc làm đa dạng về đặc trưng định danh song có thể quy thành một số mô hình định danh phổ biến sau:

Mô hình 7.1:

Vị trí việc làm + chủ thể trực thuộc (đơn vị, cơ quan, tổ chức)

Ví dụ: *Chủ tịch Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước,...*

Mô hình 7.2:

Vị trí việc làm + đối tượng

Ví dụ: *công an nhân dân, sĩ quan công an, sĩ quan công an nhân dân, sĩ quan quân đội, sĩ quan quân đội nhân dân, thanh tra lao động, thanh tra nhân dân,...*

Mô hình 7.3:

Vị trí việc làm + lĩnh vực

Ví dụ: *công chức hành chính, công chức tài chính - kế toán, công chức tư pháp - hộ tịch, công chức văn hóa - xã hội, thanh tra lao động - thương binh và xã hội, thanh tra tài chính,...*

Mô hình 7.4:

Vị trí việc làm + tính chất

Ví dụ: *chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp, công an chính quy, quân nhân chuyên nghiệp, văn thư viện chính,...*

8) Đặc trưng định danh trong thuật ngữ chỉ *đánh giá năng lực và phẩm chất*

Trong hệ thuật ngữ pháp luật về cán bộ, công chức, có một nhóm các thuật ngữ chỉ sự đánh giá về năng lực, khả năng, phẩm chất đạo đức, mức độ hoàn thành công việc,... của cán bộ, công chức. Đối với nhóm này, các đặc trưng định danh trong thuật ngữ không quá đa dạng như các nhóm khác, thường chỉ kết hợp với đặc trưng chỉ *tính chất, hoạt động, lĩnh vực, yếu tố nghề nghiệp*,...

Phạm trù	Các yếu tố đặc trưng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Phạm trù chỉ sự đánh giá năng lực và phẩm chất (82 thuật ngữ)	Yếu tố nghề nghiệp	35	46,1
	Tính chất	19	25,0
	Hoạt động	15	19,7
	Lĩnh vực	9	11,8
	Tình trạng	5	6,6
	Đối tượng	5	6,6
	Phạm vi	2	2,6

Dưới đây là một số mô hình định danh tiêu biểu của nhóm thuật ngữ này:

Mô hình 8.1:

Đánh giá khả năng + yếu tố nghề nghiệp

Ví dụ: *hoàn thành chế độ tập sự, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành công việc, không hoàn thành nhiệm vụ, lơ là chức vụ, mất sức lao động, mất việc làm*,...

Mô hình 8.2:

Đánh giá khả năng + hoạt động

Các thuật ngữ này giúp quy định rõ ràng và minh bạch các tình huống liên quan đến sức khỏe, khả năng làm việc, tình trạng pháp lý gắn với các quyền lợi của cán bộ, công chức (điều kiện làm việc, chế độ lương bổng, chính sách phúc lợi, chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ hưu trí, quyền ứng cử/ bầu cử,...). Chúng xuất hiện trong Luật để đảm bảo rằng các quyền lợi và nghĩa vụ của cán bộ, công chức được bảo vệ cũng như thực thi một cách công bằng và hợp pháp. Ví dụ:

- Về thực hiện hành vi: *mất khả năng điều khiển hành vi, mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự*,...
- Về khả năng lao động: *có khả năng lao động, suy giảm khả năng lao động, mất khả năng lao động, mất sức lao động*,...
- Về quyền công dân: *mất quyền công dân*,...

Mô hình 8.3:

Đánh giá khả năng + tính chất

Ví dụ: *hoàn thành tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành đúng tiến độ*,...

9) Đặc trưng định danh trong thuật ngữ chỉ *đối tượng và chủ thể liên quan*

Thuật ngữ chỉ đối tượng/ chủ thể trong luật cán bộ, công chức được đề cập khi nói đến vai trò, vị trí pháp lý của người thi hành công vụ, người sử dụng lao động, người quản lý doanh nghiệp; trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ giữa các bên trong kí kết hợp đồng, giao dịch tài sản giữa bên thuê với bên cho thuê; phân loại các khung hình phạt đối với các đối tượng vi phạm pháp luật. Đặc trưng định danh của đối tượng/ chủ thể của thuật ngữ thường gắn với *hoạt động, tính chất, tình trạng*,...

Phạm trù	Các yếu tố đặc trưng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Phạm trù chỉ đối tượng và chủ thể liên quan (90 thuật ngữ)	Hoạt động	53	58,9
	Yếu tố nghề nghiệp	21	23,3
	Tính chất	19	21,1
	Tình trạng	12	13,3
	Chủ thể trực thuộc	6	6,7
	Đối tượng	5	5,6
	Lĩnh vực	2	2,2
	Phạm vi	4	4,4

Mô hình 9.1:

Đối tượng/ chủ thể có liên quan + hoạt động + (đối tượng/ sự vật)

Ví dụ: chủ thể quản lí, nhân sự ứng cử, người giám định, người khiếu nại, người ủy quyền, bên mượn tài sản, bên cho mượn tài sản, bên thuê tài sản, bên cho thuê tài sản, bên kí kết hợp đồng,...

Mô hình 9.2:

Đối tượng/ chủ thể liên quan + yếu tố nghề nghiệp

Ví dụ: đối tượng chính sách, người có chức danh, chủ thể của quan hệ sản xuất, chủ thể pháp luật,...

Mô hình 9.3:

Đối tượng/ chủ thể liên quan + hoạt động + yếu tố nghề nghiệp

Ví dụ: đối tượng áp dụng chế độ ốm đau, đối tượng áp dụng chế độ thai sản, người đang giữ chức vụ, người hưởng chế độ phụ nhân hoặc phụ quân, người hưởng chính sách xã hội, người thi hành công vụ, người làm công tác cơ yếu,...

Mô hình 9.4:

Đối tượng/ chủ thể liên quan + mức độ/ tính chất

Ví dụ: tội phạm đặc biệt quan trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm ít nghiêm trọng, người lao động cao tuổi,...

10) Đặc trưng định danh trong thuật ngữ chỉ thủ tục hành chính và pháp lí

Thực tế hoạt động của hệ thống cơ quan, đơn vị, tổ chức nhất định thường gắn với một loạt các nguyên tắc, quy chế, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình, cách thức thực hiện, thời gian thực hiện, hệ thống, biện pháp,... Chúng tôi xếp chung chúng vào phạm trù chỉ thủ tục hành chính và pháp lí. Đặc trưng định danh của thuật ngữ này thường là: hoạt động, yếu tố nghề nghiệp, tính chất, lĩnh vực, kiểu loại,...

	Các yếu tố đặc trưng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Phạm trù chỉ thủ tục hành chính và pháp lí (171 thuật ngữ)	Hoạt động	97	58,1
	Yếu tố nghề nghiệp	39	23,4
	Tính chất	18	10,8
	Lĩnh vực	15	9,0
	Loại văn bản	13	7,8
	Đối tượng	10	6,0
	Chủ thể trực thuộc	9	5,4
	Sự vật	6	3,6
	Tình trạng	4	2,4
	Phạm vi	4	2,4
	Cách thức	3	1,8
	Tần suất	3	1,8

Một số mô hình định danh tiêu biểu của nhóm thuật ngữ trên:

Mô hình 10.1:

Thủ tục hành chính và pháp lí + hoạt động + (đối tượng)

- Thủ tục hành chính và pháp lí + hoạt động:

Ví dụ: *nguyên tắc khiếu nại, nguyên tắc trả lương, nguyên tắc xếp lương, quy chế làm việc, quy chế thưởng, quy tắc ứng xử, thủ tục bãi nhiệm, thủ tục nghỉ hưu; tiêu chuẩn lao động;...*

- Thủ tục hành chính và pháp lí + hoạt động + đối tượng:

Ví dụ: *nguyên tắc thương lượng tập thể; quy chế trả lương, quy chế quản lí nghiệp vụ, quy chế tiếp công dân, quy chế tuyển dụng công chức; thủ tục giải quyết tố cáo, thủ tục hòa giải lao động;...*

Mô hình 10.2:

Thủ tục hành chính và pháp lí + yếu tố nghề nghiệp

Ví dụ: *tiêu chuẩn chức danh, tiêu chuẩn chuyên môn, tiêu chuẩn kĩ năng nghề, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, yêu cầu của vị trí việc làm;...*

Mô hình 10.3:

Thủ tục hành chính và pháp lí + lĩnh vực

Ví dụ: *nguyên tắc tài chính, thủ tục hành chính, hệ thống chính trị, hệ thống hành chính nhà nước, hệ thống pháp luật;...*

4. Kết luận

Trong hệ thuật ngữ PLVCBCC Việt Nam, xét về nội dung, tỉ lệ các phạm trù nội dung không đồng đều, một số phạm trù chiếm tỉ lệ lớn, trong khi các phạm trù khác có tỉ lệ rất nhỏ; xét về đặc trưng định danh, các đặc trưng định danh kết hợp với yếu tố gốc rất đa dạng. Thuật ngữ thuộc các phạm trù nội dung khác nhau thì yếu tố đặc trưng được ưu tiên lựa chọn cũng có sự khác nhau.

Số thuộc tính định danh trong một thuật ngữ tương ứng với số yếu tố hình thức. Do đó, một thuật ngữ được xem là cô đọng và súc tích khi chỉ chọn các đặc trưng tiêu biểu nhất để khu biệt. Lựa chọn đúng các đặc trưng định danh giúp thuật ngữ trở nên ngắn gọn và chính xác, trong khi quá nhiều yếu tố định danh sẽ làm cho thuật ngữ trở nên dài dòng và rườm rà. Việc chuẩn hoá thuật ngữ PLVCBCC sẽ giúp đảm bảo tính chính xác và nhất quán trong giao tiếp và văn bản pháp luật. Nó làm giảm thiểu sự nhầm lẫn, đảm bảo mọi người hiểu và tuân thủ đúng quy định, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lí và điều hành trong các cơ quan nhà nước.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Bộ luật Lao động, 2019, số 45/2019/QH14
2. Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13
3. Luật Cán bộ, Công chức, Văn bản hợp nhất số 25/VBHN-VPQH năm 2019 hợp nhất Luật Cán bộ, Công chức do Văn phòng Quốc hội ban hành
4. Nghị định 112/2020/NĐ-CP về xử lí kỉ luật cán bộ, công chức, viên chức
5. Nghị định 90/2020/NĐ-CP về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức
6. Nghị định 138/2020/NĐ-CP quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lí công chức
8. Nghị định 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang
10. Nghị định 33/2016/NĐ-CP bảo hiểm xã hội bắt buộc quân nhân công an nhân dân
11. Nghị định số 135/2020/NĐ-CP quy định về tuổi nghỉ hưu
12. Nghị định số 112/2011/NĐ-CP về công chức xã, phường, thị trấn

13. Nghị định số 83/2022/NĐ-CP về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý
14. Nghị định số 92/2009/NĐ-CP về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã
14. Nghị định số 34/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố
15. Nghị định số 108/2021/NĐ-CP điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng.
16. Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BNV Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động
17. Thông tư 13/2019/TT_BNV hướng dẫn một số quy định về cán bộ công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố
18. Thông tư 02/2021/TT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư
19. Quyết định Số 80-QĐ/TW về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử
22. *Từ điển luật học*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 1999.
23. *Từ điển giải thích thuật ngữ pháp lý thông dụng*, Nguyễn Duy Lâm (cb.), Hà Nội, 2001.
24. *Thuật ngữ pháp lý*, Nguyễn Mạnh Hùng, Hà Nội, 2011.
24. *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, Trần Minh Hương (cb.), Đại học Luật Hà Nội, 1999.
25. *Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính*, Mai Hữu Khuê và Bùi Nam Nhon (cb.), 2002.
26. *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, Nguyễn Ngọc Hoà (cb.), Đại học Luật Hà Nội, 1999.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Dự, *Thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội, 2021.
2. A.C. Gerd, *Ý nghĩa thuật ngữ và các kiểu loại ý nghĩa thuật ngữ*, Lê Ngọc Văn dịch, Tài liệu của Viện ngôn ngữ học, 1978.
3. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Tập 1, NXB Giáo dục, 2010.
4. Hoàng Văn Hành, *Về sự hình thành và phát triển thuật ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ (4), tr.26-34, 1983.
5. Lê Khả Kế, *Vấn đề thống nhất và chuẩn hóa thuật ngữ khoa học tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3+4, 1979.
6. A.I.Moixeev, *Về bản chất ngôn ngữ của thuật ngữ*, Hoàng Lộc dịch, Tài liệu của Viện Ngôn ngữ học, 1978.
7. Nguyễn Văn Lợi, *Những vấn đề lý luận trong thuật ngữ học ở Liên bang Nga*, Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư (6), tr. 21-31, 2010.
8. Hà Quang Năng, *Đặc điểm của thuật ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư, Số 1, 2010.
9. Hà Quang Năng (Chủ biên), *Thuật ngữ học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Từ điển Bách Khoa, 2012.
10. Hà Quang Năng, *Đặc điểm định danh thuật ngữ*, Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, Số 4, 2013.
11. Nguyễn Đức Tồn, *Thuật ngữ học tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, 2008.
12. Nguyễn Đức Tồn (chủ nhiệm), *Nghiên cứu khảo sát thuật ngữ tiếng Việt phục vụ cho việc xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, 2012.
13. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB KHXH, 2015.
14. Nguyễn Như Ý, *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 1996.
15. Phạm Hùng Việt, *Yếu tố thuật ngữ trong thuật ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 10, 2022.